TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - H1 phúc**

Bản án số: 150/2019/DS-PT
Ngày: 11-6-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Quốc Tuấn**.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Phạm Thị Hồng Vân**;

2. Bà **Nguyễn Thanh Minh Châu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hồng Nhung**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019, về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất".

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2019/QĐ-PT ngày 17 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1934; *có mặt*.

2/ Bà **Hồ Thị A** , sinh năm 1941; *vắng mặt*.

Cùng cư trú tại: Số O, khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồ Thị A và ông Lê Văn C: Ông **Nguyễn Quốc K**, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/02/2019); *có mặt.*

Bị đơn: Chị **Lê Thị H1**, sinh năm 1970; cư trú tại: Số O, Quốc lộ 22, khu

phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh **Chiêm P**, sinh năm 1962; cư trú tại: Số K, phường G, thị xã A, tỉnh D; *có đơn xin xét xử vắng mặt*.

2. Anh **Nguyễn Thanh Thanh L** , sinh năm 1990; cư trú tại: Số M, khu phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; *có đơn xin xét xử vắng mặt*.

3. Chị **Nguyễn Thị Thanh H2** , sinh năm 1991; cư trú tại: Ấp P, xã H, huyện B, tỉnh Tây Ninh; *có đơn xin xét xử vắng mặt*.

Người đại diện hợp pháp của anh Thanh L , chị Hương: Bà **Nguyễn Thị Kim H3** , sinh năm 1965; cư trú tại: Khu phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 31-5-2019); *có đơn xin xét xử vắng mặt*.

Người kháng cáo: Ông Lê Văn C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*:**

Chị Lê Thị H1 là con ruột của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A . Ngày 01-10-2013, vợ chồng ông C, bà A làm Giấy sang nhượng quyền sử dụng đất (không công chứng, chứng chực) chuyển nhượng cho chị H1 phần đất có diện tích 48 m^2 (ngang 04 m, dài 12 m), phần đất này nằm trong tổng diện tích đất 884 m^2, thuộc một phần của thửa đất số 173, tờ bản đồ số 26, tại khu phố H, thị trấn B, huyện B; giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng.

Ngày 11-3-2014, chị H1 làm hồ sơ giả tạo từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và chị H1 đưa vợ chồng ông C, bà A đến Văn phòng Công chứng B để ký tên, công chứng hợp đồng này. Lợi dụng việc ông C, bà Mỹ già yếu, thiếu hiểu biết và sự tin tưởng con nên chị H1 đã lừa dối vợ chồng ông C, bà A ghi tăng diện tích chuyển quyền sử dụng đất trong hợp đồng này từ 48 m^2 lên thành 95m^2, thuộc thửa 247, tờ bản đồ 26. Ngày 09-3-2016, chị H1 chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh H2 , anh Nguyễn Thanh Thanh L (hiện tại chị Hương, anh Thanh L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Cùng ngày 01-10-2013, vợ chồng ông C, bà A cũng chuyển nhượng cho Lê Thị Mỹ (chị em sinh đôi với chị H1) phần đất liền kề, có diện tích 48m^2 (ngang 04m, dài 12m). Ngày 11-3-2014 (cùng ngày với chị H1), chị Mỹ cùng làm hồ sơ giả tạo từ hợp đồng chuyển nhượng thành hợp đồng tặng cho đất và lừa dối vợ chồng ông C, bà A ghi tăng diện tích chuyển quyền sử dụng đất từ 48 m^2 lên thành 97m^2. Ông C, bà A khởi kiện và Tòa án đã tuyên bố hợp đồng tặng quyền sử dụng đất này là vô hiệu.

Nay vợ chồng ông C, bà A yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1 (được Văn phòng

Công chứng B chứng thực số 2492 ngày 11-3-2014) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Lê Thị H1 với anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 616 ngày 09-3-2016).

***Bị đơn chị Lê Thị H1 trình bày*:** Vào ngày 01-10-2013. Cha mẹ chị là ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A làm Giấy sang nhượng quyền sử dụng đất (không công chứng, chứng chực) chuyển nhượng cho chị H1 phần đất có diện tích 48 m^2 (ngang 04 m, dài 12 m), phần đất này nằm trong tổng diện tích đất 884 m^2, thuộc một phần của thửa đất số 173 (thửa mới 247), tờ bản đồ số 26, tại khu phố H, thị trấn B, huyện B; giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng.

Sau khi trả đủ tiền, ngày 11-3-2014 chị và ông C, bà A đến Văn phòng Công chứng B để ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 95 m^2 (do ông C, bà A cho chị thêm phần đất ngang 4 m, dài 12 m). Ngày 09-3-2016, chị đã chuyển nhượng phần đất này cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Thanh H2 , anh Nguyễn Thanh Thanh L (hiện tại chị Hương, anh Thanh L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Nay chị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C, bà Anh; vì phần đất tranh chấp này chị đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh Thanh L , chị Hương.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thanh L , chị H2 – Bà Nguyễn Thị Kim H3 trình bày: Chị Lê Thị H1 có vay của bà số tiền 400.000.000 đồng, do không có tiền trả nợ nên chị H1 đã chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích 95 m^2, thuộc thửa đất số 173 (thửa mới 247), tờ bản đồ 26, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn B. Khi nhận chuyển nhượng, bà cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 đứng tên phần đất này.

Nay bà và vợ chồng anh Thanh L , chị H2 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C và bà Anh.

***Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 30-11-2018, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh, quyết định*:**

Căn cứ vào các điều 99, 100, 101, 167 của Luật đất đai; các điều 459, 500, 502, 503 của Bộ luật Dân sự ; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1, được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 2492 ngày 11-3-2014, đối với phần đất có diện tích 95m^2, thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa chị Lê Thị

H1 với anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 , được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 616 ngày 09-3-2016, đối với phần đất có diện tích 95m^2, thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ 26, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác; nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 14-12-2018, ông Lê Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Thị A , chị Lê Thị H1, anh Chiêm P, anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 , bà Nguyễn Thị Kim H3 đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, bà Anh; vì ông C cho rằng bà H1 đã lừa dối ông. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1.

Ngày 01-10-2013, ông C, bà A chuyển nhượng cho chị H1 phần đất có diện tích 48 m^2 (ngang 04 m, dài 12 m). Sau khi trả đủ tiền, lợi dụng việc ông C, bà Mỹ già yếu, tin tưởng con nên chị H1 đã lừa dối vợ chồng ông C, bà A ghi tăng diện tích chuyển quyền sử dụng đất trong hợp đồng này từ 48 m^2 lên thành 95m^2, thuộc thửa 247, tờ bản đồ 26 và ngày 11-3-2014, chị H1 đưa ông C, bà A đến Văn phòng Công chứng B để ký tên, công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 95 m^2.

Chị H1 cho rằng việc chị ghi tăng diện tích đất chuyển quyền sử dụng đất cho chị lên 95 m^2 là do ông C, bà A tặng cho chị thêm phần đất có diện tích 48 m^2 (ngang 04 m, dài 12 m) nhưng chị H1 không cung cấp được chứng cứ chứng

minh cho lời trình bày của chị H1; vì trong "Giấy sang nhượng quyền sử dụng đất" được lập ngày 01-10-2013, thể hiện ông C, bà A chỉ chuyển nhượng cho chị H1 phần đất có diện tích 48 m^2. Đồng thời, cùng ngày này ông C, bà A cũng đã chuyển nhượng cho chị Lê Thị Mỹ (chị em sinh đôi với chị H1) phần đất có diện tích 48 m^2 (ngang 4 m, dài 12 m), nhưng chị Mỹ cũng ghi hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với diện tích 97 m^2; ông C khởi kiện và được Bản án số 141/2016/DSST ngày 28-10-2016, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này bị vô hiệu (bản án này đã có hiệu lực thi hành) nên đây là sự việc, chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; do đó, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1 (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 2492 ngày 11-3-2014) bị vô hiệu do bị lừa dối, lỗi của chị H1.

Do phần đất tranh chấp này chị H1 đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Thanh H2 , anh Nguyễn Thanh Thanh L nên cần buộc chị H1 thanh toán lại cho ông C, bà A bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường (giá thực tế chuyển nhượng đất) là phù hợp.

[2.2] Xét Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Lê Thị H1 với anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 .

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nêu trên, ngày 09-3-2016 chị H1 đã chuyển nhượng lại cho chị Nguyễn Thị Thanh H2 , anh Nguyễn Thanh Thanh L . Hiện tại, chị Hương, anh Thanh L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Xét thấy, khi nhận chuyển nhượng chị Hương, anh Thanh L không biết đất có tranh chấp; thực hiện đầy đủ thủ tục chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp, ngay tình nên chị Hương, anh Thanh L không có lỗi; do đó cần đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự.

[2.3] Do chị H1 không chứng minh được việc ông C, bà A tặng cho ½ diện tích đất tranh chấp; theo "Giấy sang nhượng quyền sử dụng đất" được lập ngày 01-10-2013, thể hiện ông C, bà A chỉ chuyển nhượng cho chị H1 phần đất có diện tích 48 m^2 nên buộc chị H1 có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông C, bà A bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường (giá thực tế chuyển nhượng đất) đối với ½ diện tích đất tranh chấp này là phù hợp.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C; không chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; sửa một phần bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu của ông C, bà A về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1 (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 2492 ngày 11-3-2014) và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa chị Lê Thị H1 với anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 , (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 616 ngày 09-3-2016). Buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Lê

Văn C và bà Hồ Thị A bằng giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 47 m^2, với số tiền là 197.893.500; cụ thể: 95 m^2 – 48 m^2 = 47 m^2 X 4.210.500 đồng/m^2 = 197.893.500 đồng *(trị giá phần đất chị H1 ghi tăng thêm trong hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất nêu trên)*.

[4] Về chi phí thẩm định, đo đạc định giá: Do sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, bà A nên buộc chị H1 và vợ chồng ông C, bà Anh, mỗi bên phải chịu ½ số tiền chi phí thẩm định, đo đạc định giá. Ghi nhận ông C, bà A đã nộp 2.500.000 đồng tiền và đã chi phí xong nên buộc chị H1 có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông C, bà A 1.250.000 đồng.

[5] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên buộc các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo luật định.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C;

3. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 77/2018/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2018, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh.

4. Căn cứ vào Điều 167, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 121, Điều 127, Điều 132, Điều 138 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 459, Điều 500, Điều 502, Điều 503, Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

4.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đối với phần đất có diện tích 95 m^2, thuộc một phần thửa đất số 173 (thửa mới 247), tờ bản đồ 26, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giữa ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A với chị Lê Thị H1 (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 2492 ngày 11-3-2014);

4.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với phần đất có diện tích 95 m^2, thuộc một phần thửa đất số 173 (thửa mới 247), tờ bản đồ 26, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh, giữa chị Lê Thị H1 với anh Nguyễn Thanh Thanh L , chị Nguyễn Thị Thanh H2 (được Văn phòng Công chứng B chứng thực số 616 ngày 09-3-2016).

4.3. Buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A số tiền 197.893.000 (một trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi ba nghìn) đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A phải chịu 1.250.000 đồng; Chị Lê Thị H1 phải chịu 1.250.000 đồng. Ghi nhận ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A đã nộp 2.500.000 đồng và đã chi phí xong nên buộc chị Lê Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán (trả) cho ông Lê Văn C, bà Hồ Thị A 1.250.000 (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

7. Về án phí:

7.1. Chị Lê Thị H1 phải chịu 9.894.000 (chín triệu, tám trăm chín mươi bốn nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn C và bà Hồ Thị A . Hoàn trả cho ông C, bà A 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0008680 ngày 10-4-2017 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0009612 ngày 29-12-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh TN;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Quốc Tuấn